

TTĐ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 422/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2021

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C
	Ngày: 25/3/2021..

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TCCV, PL, KTTH, TH;
- Lưu: VT, QHQT (2b). 30



Nguyễn Xuân Phúc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐIỀU LỆ

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

(Nhiệm kỳ 2019 - 2024)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 422/QĐ-TTg
ngày 23 tháng 1 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

PHẦN MỞ ĐẦU

Kể từ khi thành lập đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, cùng với các lực lượng làm công tác đối ngoại nhân dân, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và các tổ chức thành viên đã có những đóng góp to lớn trong việc huy động sự đồng tình, ủng hộ, đoàn kết và hợp tác của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam.

Trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế hiện nay, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và các tổ chức thành viên không ngừng được củng cố và phát triển, phát huy vai trò nòng cốt trong công tác đối ngoại nhân dân, góp phần tăng cường và mở rộng quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước, huy động sự ủng hộ, đoàn kết và nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, nâng cao hình ảnh, vị thế quốc tế của Việt Nam, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và đóng góp vào phong trào nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, phát triển bền vững, công lý, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Chương I

TÔN CHỈ, MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 1. Điều khoản chung

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội chuyên trách về đối ngoại nhân dân trong lĩnh vực hòa bình, đoàn kết, hữu nghị và hợp tác nhân dân, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; có vai trò nòng cốt trong hoạt động đối ngoại nhân dân và công tác vận động phi chính phủ nước ngoài; là tổ chức làm công tác chính trị đối ngoại và là bộ phận cấu thành của lực lượng đối ngoại chuyên trách của nước ta.

Ngày 17 tháng 11 năm 1950 là Ngày Truyền thống của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

Tên của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam bằng tiếng Anh là: Vietnam Union of Friendship Organizations (viết tắt là VUFO).

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam có tư cách pháp nhân, bộ máy, con dấu và tài khoản riêng.

Biểu tượng của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam:



Điều 2. Nguyên tắc hoạt động

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam hoạt động theo Điều lệ do Đại hội đại biểu toàn quốc thông qua và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, không vì mục đích lợi nhuận, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý Nhà nước của Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành có liên quan đến hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam theo quy định của pháp luật; được tổ chức chặt chẽ, được bảo đảm biên chế, các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ và điều kiện làm việc để thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được Đảng và Nhà nước giao.

Điều 3. Phạm vi hoạt động

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam hoạt động trên phạm vi toàn quốc, có trụ sở chính tại Hà Nội và Văn phòng đại diện phía Nam. Trụ sở chính của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam đặt tại số 105A, Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.

Chương II CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 4. Chức năng và nhiệm vụ

1. Tuyên truyền tôn chỉ, mục đích hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

2. Thiết lập các mối quan hệ hoà bình, đoàn kết, hữu nghị, hợp tác với các tổ chức tương ứng, các tổ chức phi chính phủ, cá nhân nước ngoài.

3. Mở rộng, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối tác nhằm góp phần củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ, đoàn kết và hợp tác của nhân dân thế giới đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam.

4. Tham gia vận động, đấu tranh dư luận bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, đặc biệt là trên các vấn đề dân chủ, nhân quyền, chủ quyền quốc gia; quảng bá hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế. Tham gia công tác vận động, tập hợp người Việt Nam ở nước ngoài hướng về Tổ quốc và các hoạt động nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Việt Nam với các nước trên các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học, kỹ thuật....

5. Tham gia các diễn đàn, cơ chế khu vực và quốc tế và hoạt động của nhân dân thế giới vì lợi ích quốc gia - dân tộc và vì hòa bình, phát triển bền vững, công lý, dân chủ và tiến bộ xã hội.

6. Là Cơ quan Thường trực cho Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, có vai trò nòng cốt trong công tác vận động phi chính phủ nước ngoài theo quy định của pháp luật.

7. Tham gia góp ý kiến xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác đối ngoại nhân dân, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề liên quan tới sự phát triển và lĩnh vực hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

8. Tổ chức nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị về các vấn đề khu vực, quốc tế liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và công tác đối ngoại nhân dân.

9. Hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức thành viên trong hoạt động hoà bình, đoàn kết, hữu nghị, hợp tác nhân dân và vận động, điều phối viện trợ phi chính phủ nước ngoài.

10. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, tổ chức các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

11. Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền hạn

1. Thành lập các pháp nhân trực thuộc theo quy định của pháp luật.

2. Gia nhập các tổ chức quốc tế và ký kết, thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật.

3. Kiến nghị về việc thành lập hoặc giải thể các tổ chức hoạt động hoà bình, đoàn kết, hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước.

Chương III HỆ THỐNG TỔ CHỨC

Điều 6. Hệ thống tổ chức

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam gồm Cơ quan Thường trực, các tổ chức thành viên ở trung ương và các tổ chức thành viên ở địa phương.

Điều 7. Tổ chức thành viên

Tổ chức thành viên của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam gồm các tổ chức hòa bình, đoàn kết, hữu nghị và hợp tác nhân dân ở trung ương (tổ chức thành viên ở trung ương) và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương) được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động trong lĩnh vực hòa bình, đoàn kết, hữu nghị và hợp tác nhân dân, tự nguyện gia nhập Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

Điều 8. Tổ chức thành viên ở trung ương

Tổ chức thành viên ở trung ương hoạt động trên phạm vi toàn quốc, được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có quyền tự chủ, có điều lệ phù hợp với Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là các tổ chức chuyên trách về đối ngoại nhân dân ở địa phương, được thành lập theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; hoạt động theo Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam; có quy chế tổ chức và hoạt động phù hợp với đặc điểm của địa phương, có các tổ chức thành viên là các tổ chức xã hội hoạt động trong lĩnh vực hòa bình, đoàn kết, hữu nghị và hợp tác nhân dân ở địa phương.

Điều 10. Quyền của tổ chức thành viên

1. Cử đại diện tham gia cơ quan lãnh đạo Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

2. Tham gia thảo luận và quyết định các phương hướng, chương trình và kế hoạch hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.
3. Tham gia các hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.
4. Được Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam hỗ trợ, tạo điều kiện trong hoạt động.
5. Yêu cầu Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình.

Điều 11. Nghĩa vụ của tổ chức thành viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, thực hiện Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc, của các hội nghị Đoàn Chủ tịch và Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.
2. Tham gia các hoạt động nhằm góp phần mở rộng ảnh hưởng và nâng cao vị thế của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.
3. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

Điều 12. Thủ tục, thẩm quyền kết nạp thành viên, cho thôi làm thành viên

1. Các tổ chức hữu nghị của Việt Nam tự nguyện tham gia Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam nộp đơn cho Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam xem xét và quyết định.
2. Tổ chức thành viên xin thôi làm thành viên Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam nộp đơn cho Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam xem xét và quyết định.

Chương IV **CƠ QUAN LÃNH ĐẠO VÀ CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC** **LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ VIỆT NAM**

Điều 13. Nguyên tắc hoạt động

Các cơ quan lãnh đạo Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam được bầu và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, quyết định theo đa số.

Điều 14. Đại hội đại biểu toàn quốc

1. Đại hội đại biểu toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc được triệu tập thường kỳ 05 năm một lần và có thể triệu tập bất thường khi có yêu cầu của ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Đoàn Chủ tịch hoặc của ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số tổ chức thành viên. Đại hội chỉ được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số đại biểu chính thức có mặt.

3. Đại hội đại biểu toàn quốc có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Thông qua báo cáo tổng kết nhiệm kỳ, thảo luận và quyết định phương hướng, nhiệm vụ của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

b) Thảo luận và thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có);

c) Hiệp thương bầu Đoàn Chủ tịch và Ban Kiểm tra của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

d) Thông qua Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

4. Nguyên tắc biểu quyết:

a) Đại hội đại biểu toàn quốc có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Đại hội đại biểu toàn quốc quyết định;

b) Việc thông qua các quyết định của Đại hội đại biểu toàn quốc phải được trên 1/2 (một phần hai) đại biểu chính thức có mặt biểu quyết tán thành.

Điều 15. Đoàn Chủ tịch

1. Đoàn Chủ tịch là cơ quan lãnh đạo Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc.

2. Đoàn Chủ tịch gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch - Tổng thư ký, các Phó Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam; Chủ tịch các tổ chức thành viên; Trưởng các ban, đơn vị trong Cơ quan Thường trực Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, đại diện một số cơ quan, tổ chức nhân dân và một số cá nhân tiêu biểu. Số lượng, cơ cấu và thể thức bầu Đoàn Chủ tịch do Đại hội đại biểu toàn quốc quy định.

3. Đoàn Chủ tịch có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Thảo luận và thông qua báo cáo của Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch, quyết định chương trình và kế hoạch hoạt động hàng năm giữa hai kỳ hội nghị Đoàn Chủ tịch;

b) Thông qua số lượng, danh sách Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch và thay đổi nhân sự Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch theo đề nghị của Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

c) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch - Tổng thư ký, các Phó Chủ tịch, Ủy viên Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch; bổ sung, thay đổi, miễn nhiệm Ủy viên Đoàn Chủ tịch. Số Ủy viên Đoàn Chủ tịch bầu bổ sung không được vượt quá 1/3 (một phần ba) số Ủy viên Đoàn Chủ tịch đã được Đại hội quyết định;

d) Quyết định Quy chế làm việc của Đoàn Chủ tịch, Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch, Quy chế khen thưởng, kỷ luật của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

đ) Chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam nhiệm kỳ tiếp theo;

e) Triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc bất thường khi có yêu cầu của ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Đoàn Chủ tịch hoặc của ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số tổ chức thành viên.

4. Đoàn Chủ tịch có thể thành lập các cơ chế tư vấn để nghiên cứu, cung cấp thông tin và tư vấn cho Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch, Đoàn Chủ tịch về các biện pháp nhằm thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

5. Nguyên tắc hoạt động:

a) Đoàn Chủ tịch hoạt động theo Quy chế làm việc của Đoàn Chủ tịch, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

b) Đoàn Chủ tịch họp thường kỳ mỗi năm một lần; họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch, Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch hoặc của trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Đoàn Chủ tịch;

c) Cuộc họp của Đoàn Chủ tịch họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) Ủy viên Đoàn Chủ tịch tham gia. Đoàn Chủ tịch có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Đoàn Chủ tịch quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Đoàn Chủ tịch được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Đoàn Chủ tịch dự họp biểu quyết tán thành.

Điều 16. Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch

1. Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch là cơ quan chỉ đạo hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam giữa hai kỳ hội nghị Đoàn Chủ tịch.

2. Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký, các Phó Chủ tịch và các ủy viên.

3. Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Cụ thể hoá các quyết định của Đoàn Chủ tịch, tổ chức chỉ đạo và thực hiện các quyết định đó; hướng dẫn thực hiện Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

b) Kiểm tra việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

c) Chuẩn bị nội dung cho hội nghị Đoàn Chủ tịch;

d) Quyết định kết nạp hoặc cho thôi tư cách tổ chức thành viên;

đ) Thông qua danh sách trình Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch - Tổng thư ký, các Phó Chủ tịch, Ủy viên Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch, Ủy viên Đoàn Chủ tịch.

4. Nguyên tắc hoạt động:

a) Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch hoạt động theo Quy chế làm việc của Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch, tuân thủ quy định của pháp luật và Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

b) Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch họp thường kỳ 06 (sáu) tháng một lần, họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị Việt Nam hoặc của trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch;

c) Các cuộc họp của Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch họp lệ khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch tham gia. Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch có thể biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín. Việc quy định hình thức biểu quyết do Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch quyết định;

d) Các nghị quyết, quyết định của Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch được thông qua khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch dự họp biểu quyết tán thành.

Điều 17. Ban Kiểm tra

1. Ban Kiểm tra do Đại hội đại biểu toàn quốc bầu. Ban Kiểm tra gồm Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban Ban Kiểm tra là một trong số các Ủy viên Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch;

2. Ban Kiểm tra có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Bầu Trưởng ban Ban Kiểm tra;

b) Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm việc chấp hành Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc, của các hội nghị Đoàn Chủ tịch và Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch;

c) Kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

d) Hướng dẫn và chỉ đạo hoạt động của Ban Kiểm tra của các tổ chức thành viên;

đ) Giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

e) Kiến nghị với Ban Thường vụ Đoàn Chủ tịch các hình thức kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

3. Ban Kiểm tra họp thường kỳ mỗi năm một lần, họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam hoặc đề nghị của Trưởng ban Ban Kiểm tra.

Điều 18. Cơ quan Thường trực

Cơ quan Thường trực Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam do Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam đứng đầu. Cơ cấu của Cơ quan Thường trực gồm văn phòng, các ban khu vực, các ban chức năng và các đơn vị trực thuộc. Cơ quan Thường trực có Quy chế tổ chức và hoạt động được ban hành theo các quy định của pháp luật và phù hợp với Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

Chương V

CƠ QUAN LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC THÀNH VIÊN Ở TRUNG ƯƠNG

Điều 19. Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu

1. Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu là cơ quan lãnh đạo cao nhất của tổ chức thành viên ở trung ương.

2. Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu tổ chức thành viên ở trung ương được triệu tập thường kỳ 05 năm một lần và có thể triệu tập bất thường khi có yêu cầu của ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành hoặc của ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức. Đại hội chỉ được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số đại biểu chính thức có mặt.

3. Trước khi tổ chức Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu, tổ chức thành viên ở trung ương báo cáo Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam xem xét và thông qua nội dung, nhân sự, quy trình và thủ tục tổ chức Đại hội.

4. Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu các tổ chức thành viên ở trung ương có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Thông qua báo cáo tổng kết nhiệm kỳ, thảo luận và quyết định phương hướng, nhiệm vụ của tổ chức thành viên ở trung ương;

b) Thảo luận và thông qua điều lệ sửa đổi, bổ sung (nếu có);

c) Hiệp thương Bầu Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra của tổ chức thành viên ở trung ương;

d) Thông qua Nghị quyết Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu;

đ) Các nội dung khác (nếu có).

Điều 20. Ban Chấp hành

1. Ban Chấp hành là cơ quan lãnh đạo tổ chức thành viên ở trung ương giữa hai kỳ Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu. Số lượng, cơ cấu Ban Chấp hành và thể thức bầu cử do Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu quy định;

2. Ban Chấp hành họp thường kỳ mỗi năm một lần; họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch, Ban Thường vụ hoặc của trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành;

3. Ban Chấp hành có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Thảo luận và thông qua báo cáo của Ban Thường vụ, quyết định chương trình và kế hoạch hoạt động hàng năm giữa hai kỳ hội nghị Ban Chấp hành;

b) Thông qua số lượng, danh sách Ban Thường vụ và thay đổi nhân sự Ban Thường vụ theo đề nghị của Chủ tịch tổ chức thành viên ở trung ương;

c) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký, Ủy viên Ban Thường vụ; bổ sung, thay đổi, miễn nhiệm Ủy viên Ban Chấp hành. Số Ủy viên Ban Chấp hành bầu bổ sung không được vượt quá 1/3 (một phần ba) số Ủy viên Ban Chấp hành đã được Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu quyết định;

d) Quyết định Quy chế làm việc của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Quy chế khen thưởng, kỷ luật của tổ chức thành viên ở trung ương;

đ) Chuẩn bị Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu của tổ chức thành viên ở trung ương nhiệm kỳ tiếp theo;

e) Triệu tập Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu bất thường khi có yêu cầu của ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành hoặc của ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số hội viên chính thức.

4. Chủ tịch tổ chức thành viên ở trung ương là người chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của tổ chức thành viên ở trung ương. Các Phó Chủ tịch và Tổng Thư ký thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch.

Điều 21. Ban Thường vụ

1. Ban Thường vụ là cơ quan chỉ đạo hoạt động của tổ chức thành viên ở trung ương giữa hai kỳ hội nghị Ban Chấp hành.

2. Ban Thường vụ họp thường kỳ 06 (sáu) tháng một lần, họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch hoặc của trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường vụ.

3. Ban Thường vụ có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Cụ thể hoá các quyết định của Ban Chấp hành, tổ chức chỉ đạo và thực hiện các quyết định đó; hướng dẫn thực hiện điều lệ các tổ chức thành viên ở trung ương;

b) Chuẩn bị nội dung cho hội nghị Ban Chấp hành;

c) Thông qua danh sách trình Ban Chấp hành bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành;

d) Bầu đại biểu đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

4. Hoạt động của Ban Thường vụ được quy định tại quy chế do Ban Chấp hành thông qua.

Điều 22. Ban Kiểm tra

1. Ban Kiểm tra do Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu các tổ chức thành viên ở trung ương bầu. Ban Kiểm tra gồm Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban Kiểm tra là một trong số các Ủy viên Ban Thường vụ.

2. Ban kiểm tra có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Bầu Trưởng ban Ban Kiểm tra;

b) Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm việc chấp hành Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và điều lệ tổ chức thành viên ở trung ương, việc thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và Đại hội toàn thể/Đại hội đại biểu tổ chức thành viên ở trung ương;

c) Kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của tổ chức thành viên ở trung ương;

d) Xem xét và giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

đ) Kiến nghị Ban Chấp hành các hình thức kỷ luật đối với các tổ chức và cá nhân vi phạm.

2. Ban Kiểm tra họp thường kỳ mỗi năm một lần, họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch tổ chức thành viên ở trung ương hoặc đề nghị của Trưởng ban Ban Kiểm tra.

Chương VI

CƠ QUAN LÃNH ĐẠO LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Điều 23. Đại hội đại biểu

1. Đại hội đại biểu là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương.

2. Đại hội đại biểu do Ban Chấp hành Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương triệu tập theo nhiệm kỳ 05 năm; Đại hội bất thường được triệu tập khi có yêu cầu của ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành hoặc của ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số tổ chức thành viên. Đại hội chỉ được tổ chức khi có trên 1/2 (một phần hai) tổng số đại biểu chính thức có mặt.

3. Trước khi tổ chức Đại hội đại biểu, Ban Chấp hành Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương báo cáo Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam về nội dung, nhân sự, quy trình và thủ tục tổ chức Đại hội.

4. Đại hội đại biểu có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Thông qua báo cáo tổng kết nhiệm kỳ, thảo luận và quyết định phương hướng, nhiệm vụ của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương;

b) Thảo luận và thông qua quy chế tổ chức và hoạt động sửa đổi, bổ sung (nếu có);

c) Hiệp thương bầu Ban Chấp hành và Ban Kiểm tra Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương;

- d) Thông qua nghị quyết Đại hội đại biểu;
- đ) Các nội dung khác (nếu có).

Điều 24. Ban Chấp hành

1. Ban Chấp hành là cơ quan lãnh đạo Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương giữa hai kỳ Đại hội đại biểu. Thành phần, số lượng, cơ cấu của Ban Chấp hành và thể thức bầu cử do Đại hội đại biểu quy định.

2. Ban Chấp hành họp thường kỳ mỗi năm một lần, họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch hoặc của trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành.

3. Ban Chấp hành có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Thảo luận và thông qua báo cáo của Ban Thường vụ, quyết định chương trình và kế hoạch hoạt động hàng năm giữa hai kỳ hội nghị Ban Chấp hành;

b) Thông qua số lượng, danh sách Ban Thường vụ và thay đổi nhân sự Ban Thường vụ theo đề nghị của Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương;

c) Bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký (hoặc Ủy viên Thư ký), Ủy viên Ban Thường vụ; bổ sung, thay đổi, miễn nhiệm Ủy viên Ban Chấp hành. Số Ủy viên Ban Chấp hành bầu bổ sung không được vượt quá 1/3 (một phần ba) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành đã được Đại hội quyết định;

d) Quyết định Quy chế làm việc của Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Quy chế khen thưởng, kỷ luật của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương;

đ) Chuẩn bị Đại hội đại biểu Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương nhiệm kỳ tiếp theo;

e) Triệu tập Đại hội đại biểu bất thường khi có yêu cầu của ít nhất 2/3 (hai phần ba) tổng số Ủy viên Ban Chấp hành hoặc của ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số tổ chức thành viên.

4. Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương là người chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương. Các Phó Chủ tịch, Tổng Thư ký (hoặc Ủy viên Thư ký) thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch.

Điều 25. Ban Thường vụ

1. Ban Thường vụ là cơ quan chỉ đạo hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương giữa hai kỳ hội nghị Ban Chấp hành.

2. Ban Thường vụ họp thường kỳ 06 (sáu) tháng một lần, họp bất thường khi có yêu cầu của Chủ tịch hoặc của trên 1/2 (một phần hai) tổng số Ủy viên Ban Thường vụ.

3. Ban Thường vụ có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Cụ thể hoá các quyết định của Ban Chấp hành, tổ chức chỉ đạo và thực hiện các quyết định đó; hướng dẫn thực hiện quy chế tổ chức và hoạt động Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương;

b) Kiểm tra việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương;

c) Chuẩn bị nội dung cho hội nghị Ban Chấp hành;

d) Quyết định kết nạp hoặc cho thôi tư cách tổ chức thành viên;

đ) Thông qua danh sách trình Ban Chấp hành Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng thư ký (hoặc Ủy viên Thư ký), Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành;

e) Bầu đại biểu dự Đại hội đại biểu toàn quốc Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam.

4. Hoạt động của Ban Thường vụ được quy định tại quy chế do Ban Chấp hành thông qua.

Điều 26. Ban Kiểm tra

1. Ban Kiểm tra do Đại hội đại biểu Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương bầu. Ban Kiểm tra gồm Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban Ban Kiểm tra là một trong số các Ủy viên Ban Thường vụ.

2. Ban Kiểm tra có nhiệm vụ và quyền hạn:

a) Bầu Trưởng ban Ban Kiểm tra;

b) Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm việc chấp hành Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và quy chế tổ chức và hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương, việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và Đại hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương;

c) Kiểm tra việc quản lý và sử dụng tài chính, tài sản của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương;

d) Hướng dẫn và chỉ đạo hoạt động của Ban Kiểm tra các tổ chức thành viên;

đ) Xem xét và giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

e) Kiến nghị với Ban Chấp hành Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương hình thức kỷ luật các tổ chức và cá nhân vi phạm.

3. Ban Kiểm tra họp thường kỳ mỗi năm một lần, họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương hoặc đề nghị của Trưởng ban Ban Kiểm tra.

Chương VII TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN

Điều 27. Nguồn tài chính và tài sản

Nguồn tài chính và tài sản của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và các tổ chức thành viên gồm:

- a) Do ngân sách Nhà nước cấp;
- b) Tài trợ của các cá nhân, tổ chức ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- c) Các khoản thu hợp pháp khác.

Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương được hỗ trợ kinh phí, bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện hoạt động theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ chính trị được Đảng và Nhà nước giao; các tổ chức thành viên ở Trung ương được hỗ trợ kinh phí gắn với nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nguyên tắc quản lý và sử dụng tài chính, tài sản

Tài chính và tài sản của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam và các tổ chức thành viên được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật.

Chương VIII KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT

Điều 29. Khen thưởng

1. Các tổ chức và cá nhân có nhiều đóng góp cho việc thực hiện tôn chỉ, mục đích và hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, tổ chức thành viên ở trung ương và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương được khen thưởng hoặc đề nghị Nhà nước khen thưởng;

2. Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam quy định hình thức, thẩm quyền, quy trình khen thưởng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

3. Ban Chấp hành các tổ chức thành viên ở trung ương và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương quy định hình thức, thẩm quyền, quy trình khen thưởng của tổ chức thành viên theo quy định của pháp luật, phù hợp với Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, điều lệ tổ chức thành viên ở trung ương và quy chế tổ chức và hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương.

Điều 30. Kỷ luật

1. Tổ chức thành viên và cá nhân vi phạm pháp luật và Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, tùy theo mức độ, sẽ bị kỷ luật từ khiển trách đến khai trừ đối với cá nhân và xoá tên đối với tổ chức thành viên của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

2. Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam quy định hình thức, thẩm quyền, quy trình kỷ luật theo quy định của pháp luật và phù hợp với Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam;

3. Ban Chấp hành các tổ chức thành viên ở trung ương và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương quy định hình thức, thẩm quyền, quy trình kỷ luật của tổ chức thành viên theo quy định của pháp luật, phù hợp với Điều lệ Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, điều lệ tổ chức thành viên ở trung ương và quy chế tổ chức và hoạt động của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị địa phương.

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành của Điều lệ

Điều lệ này gồm 09 (chín) chương, 32 (ba mươi hai) điều, được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam họp ngày 05 tháng 12 năm 2019 tại Hà Nội nhất trí thông qua và có hiệu lực thi hành theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 32. Hướng dẫn thi hành và sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Đoàn Chủ tịch Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam hướng dẫn thi hành Điều lệ này.

2. Chỉ có Đại hội đại biểu toàn quốc Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam mới có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.